

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DKB
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG	Số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.ktkt.edu.vn
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02871081979 – 0977.61.55.61 – 0888.61.66.61
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://www.ktkt.edu.vn/ba-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a. Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

a. Đối tượng dự tuyển đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Thông tin tuyển sinh này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

b. Phạm vi tuyển sinh: Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Năm 2026, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương sử dụng 04 phương thức xét tuyển, gồm:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ);
- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2026;
- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 tổ chức; Xét tuyển theo kết quả kỳ thi SPT do Trường ĐHSP Hà Nội năm 2026 tổ chức;

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các phương thức tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đều quy về thang điểm 30.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Ngưỡng đầu vào:

Căn cứ theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT, ngày 15/02/2026 về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)

• Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 15$ (xét điểm trung bình chung học bạ 6 kỳ (lớp 10, 11 và 12) của tối thiểu 03 môn. Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp (theo tổ hợp hoặc môn Toán, môn Văn và một môn khác) tối thiểu là 15/30 điểm)

• Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 20$

• Riêng ngành Luật và ngành Luật kinh tế ngoài điều kiện bắt buộc trên còn căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên và ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo phương thức trên là $D \geq 18$

- Điểm cơ sở xét tuyển: D ; với $D = D1 + D2 + D3 + \text{Ưu tiên (KV, ĐT)}$

- Điểm trung bình chung học bạ 6 kỳ (lớp 10, 11 và 12) của tối thiểu 03 môn

Trong đó:

$D1$ = Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 môn 1 của tổ hợp môn xét tuyển;

$D2$ = Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 môn 2 của tổ hợp môn xét tuyển;

$D3$ = Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 môn 3 của tổ hợp môn xét tuyển.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
2	Marketing	7340115	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15	C00, C03, C04, D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
5	Kế toán	7340301	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15	A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15	A01, C00, D01, D04, D14, D15, D78
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15	C00, C01, C03, C14, D01, D66, X79
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15	A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15
17	Luật	7380101	≥ 18	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn xét tuyển
20	Dược học	7720201	≥ 20	A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11

b. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026

• Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT năm 2026, mã trường DKB như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
2	Marketing	7340115	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15	C00, C03, C04, D01
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
5	Kế toán	7340301	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15	A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15	A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15	A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15	C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15	A01, C00, D01, D04, D14, D15, D78
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15	C00, C01, C03, C14, D01, D66,

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp môn xét tuyển
				X79
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15	A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15
17	Luật	7380101	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT	A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
18	Luật kinh tế	7380107		A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15	C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26
20	Dược học	7720201	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT	A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11

• Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

c. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 tổ chức và Xét tuyển theo kết quả kỳ thi SPT do Trường ĐHSP Hà Nội năm 2026 tổ chức;

Điểm Năng lực (ĐNL) quy đổi về thang 30

Công thức quy đổi: $\text{ĐNLQĐ} = (\text{ĐNL} \times 30) / 1200$

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15
2	Marketing	7340115	≥ 15
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15
5	Kế toán	7340301	≥ 15
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15
17	Luật	7380101	≥ 18
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15
20	Dược học	7720201	≥ 20

Riêng thí sinh đăng ký ngành Dược học, ngành Luật và ngành Luật kinh tế phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.5 trở lên.

d. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

*Bảng quy đổi điểm giữa các phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh	Kết quả học tập THPT (Học bạ)	Kết quả thi THPT năm 2026	Kết quả kỳ thi thi SPT do ĐH Hà Nội năm 2026 tổ chức	Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 tổ chức
Điểm	X	A	B	ĐNL
Quy đổi	X	A=X	B=X	$= (\text{ĐNL} \times 30) / 1200$

*** Điểm trúng tuyển:**

a. Theo kết quả học tập bậc THPT (Học bạ)

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm trúng tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15
2	Marketing	7340115	≥ 15
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15
5	Kế toán	7340301	≥ 15
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm trúng tuyển
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15
17	Luật	7380101	≥ 18
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15
20	Dược học	7720201	≥ 20

b. Theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm trúng tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15
2	Marketing	7340115	≥ 15
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15
5	Kế toán	7340301	≥ 15
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm trúng tuyển
17	Luật	7380101	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT
18	Luật kinh tế	7380107	
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15
20	Dược học	7720201	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT

c. Theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 tổ chức và Xét tuyển theo kết quả kỳ thi SPT do Trường ĐHSP Hà Nội năm 2026 tổ chức;

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm trúng tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	≥ 15
2	Marketing	7340115	≥ 15
3	Quản trị văn phòng	7340406	≥ 15
4	Thương mại điện tử	7340122	≥ 15
5	Kế toán	7340301	≥ 15
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	≥ 15
7	Công nghệ thông tin	7480201	≥ 15
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	≥ 15
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	≥ 15
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	≥ 15
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	≥ 15
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	≥ 15
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	≥ 15
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	≥ 15
15	Quan hệ công chúng	7320108	≥ 15
16	Truyền thông đa Phương tiện	7320104	≥ 15
17	Luật	7380101	≥ 18
18	Luật kinh tế	7380107	≥ 18
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	≥ 15
20	Dược học	7720201	≥ 20

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý			852		
1.1		Kinh doanh	73401		412		
1.1.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	199	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
1.1.2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	164	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.1.3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	49	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C14, D07, D01, D10, D84, X03, X26, Y08) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C14, D07, D01, D10, D84, X03, X26, Y08) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
1.2		Kế toán – Kiểm toán	73403		187		
1.2.1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	187	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.3		Quản trị - Quản lý	73404		170		
1.3.1	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	170	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, D01) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
1.4		Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	73402		83		
1.4.1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	83	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C14, D01, D07, D10, D84, X03, X26, Y08) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
2		Công nghệ kỹ thuật			547		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.1		Quản lý công nghiệp	75106		182		
2.1.1	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	182	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C03, C14, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
2.2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102		233		
2.2.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	233	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
2.3		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103		132		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.3.1	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	132	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
3		Máy tính và công nghệ thông tin			127		
3.1		Công nghệ thông tin	74802		98		
3.1.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	98	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3.2		Máy tính	74801		29		
3.2.1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	29	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X02, X03, X06, X07, X26, X27, X56) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
4		Pháp luật			89		
4.1		Luật	73801		89		
4.1.1	7380101	Luật	7380101	Luật	48	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4.1.2	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	41	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A03, C00, C03, C07, C14, D01, D09, D10, D14, D15, D84) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
5		Báo chí và thông tin			282		
5.1		Báo chí và truyền thông	73201		282		
5.1.1	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	103	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C03, C14, D01, D66, X79) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C03, C14, D01, D66, X79) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.1.2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	179	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, C01, C03, D01, D09, D14, D15) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
6		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			49		
6.1		Khách sạn, nhà hàng	78102		49		
6.1.1	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	49	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, D66, X26) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7		Nhân văn			297		
7.1		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202		297		
7.1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	86	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, D01, D10, D14, D15, D66, X79) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
7.1.2	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	51	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C14, D01, D14, D15, D66, X79) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.1.3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	160	100 – Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01,C00, D01, D04, D14, D15, D78) 200 – Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01,C00, D01, D04, D14, D15, D78) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	
8		Sức khỏe			51		
8.1		Dược học	77202		51		
8.1.1	7720201	Dược học	7720201	Dược học	51	100 -- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11) 200 -- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A11, B00, B03, C02, D01, D07, X10, X11) 301 – Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8) (XTT) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐGNL)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:
- Trường hợp đến giới hạn chỉ tiêu được phép tuyển nhưng lại tồn tại nhiều thí sinh cùng thỏa mãn điều kiện về mức điểm, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào điểm trung bình năm học lớp 12 để làm tiêu chí ưu tiên xét tuyển
- b. Điểm cộng:
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0.0 điểm.
 - Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: **Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

d. Các thông tin khác...

Thí sinh đủ điều kiện và có nhu cầu đăng ký xét tuyển đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, cần tìm hiểu những thông tin liên quan tới quá trình đăng ký xét tuyển như sau:

- Mã số trường: DKB

- Địa chỉ: Số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ

Chí Minh

- Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61 - 0888.61.66.61

- Website: www.ktkt.edu.vn

- Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn; p.tuyensinh@ktkt.edu.vn

Mã ngành, thời gian đào tạo và học phí

STT	Tên ngành	Mã ngành	Thời gian đào tạo	Học phí/Năm học (VNĐ)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	3.5 năm	27.700.000
2	Marketing	7340115	3.5 năm	27.700.000
3	Quản trị văn phòng	7340406	3.5 năm	27.000.000
4	Thương mại điện tử	7340122	3.5 năm	25.600.000
5	Kế toán	7340301	3.5 năm	27.700.000
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	3.5 năm	27.700.000
7	Công nghệ thông tin	7480201	3.5 năm	30.300.000
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	3.5 năm	31.900.000
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	3.5 năm	32.700.000
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	3.5 năm	31.800.000
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3.5 năm	32.700.000
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	3.5 năm	29.800.000
13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	3.5 năm	29.800.000
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	3.5 năm	29.800.000
15	Quan hệ công chúng	7320108	3.5 năm	29.800.000
16	Truyền thông đa phương tiện	7320104	3.5 năm	29.800.000
17	Luật	7380101	3.5 năm	29.800.000
18	Luật kinh tế	7380107	3.5 năm	29.800.000
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	3.5 năm	27.600.000
20	Dược học	7720201	4.5 năm	49.800.000

- Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển

A00: Toán, Lý, Hóa	D10: Toán, Địa, Tiếng Anh
A01: Toán, Lý, Tiếng Anh	D14: Văn, Tiếng Anh, Sử
A03: Toán, Lý, Sử	D15: Văn, Tiếng Anh, Địa
A11: Toán, Hóa, GDKT và PL	D66: Văn, Tiếng Anh, GDKT và PL
B00: Toán, Hóa, Sinh	D84: Toán, Tiếng Anh, GDKT và PL
B03: Toán, Văn, Sinh	X02: Toán, Văn, Tin
C00: Văn, Sử, Địa	X03: Toán, Văn, Công nghệ
C01: Toán, Văn, Lý	X06: Toán, Lý, Tin
C02: Toán, Văn, Hóa	X07: Toán, Lý, Công nghệ
C03: Toán, Văn, Sử	X10: Toán, Hóa, Tin
C04: Toán, Văn, Địa	X11: Toán, Hóa, Công nghệ
C07: Văn, Lý, Sử	X26: Toán, Tiếng Anh, Tin
C14: Toán, Văn, GDKT và PL	X27: Toán, Tiếng Anh, Công nghệ
D01: Toán, Văn, Tiếng Anh	X56: Toán, Tin, Công nghệ
D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh	X79: Văn, Tiếng Anh, Tin
D09: Toán, Sử, Tiếng Anh	Y08: Văn, GDKT và PL, Công nghệ

Quy đổi điểm tiếng Anh

❖ Điểm quy đổi này sẽ được thay thế cho điểm trung bình môn tiếng Anh trong học bạ hoặc điểm thi THPT môn tiếng Anh

Stt	Chứng chỉ tiếng Anh	Điểm tiếng Anh quy đổi sang thang điểm 10						
		5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	9.5	10
1	IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6	6.5	7 +
2	TOEFL iBT	28 - 31	32 - 34	35 - 45	46 - 59	60 - 78	79 - 93	94 +
3	TOEIC(Rcading/ Listening)	390 - 545	550 - 625	630 - 705	710 - 780	785 - 860	865 - 940	945 +
4	TOEIC(Writing/ Speaking)	200 - 235	240 - 250	260 - 280	290 - 300	310 - 330	340 - 350	360 +
5	CEFR	B1	B1 +	B2 -	B2	B2 +	C1 -	≥ C1

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Thời gian nhận hồ sơ và công bố kết quả

- + Đợt 1: Theo khung thời gian chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- + Đợt 2: Theo thời gian công bố của nhà trường

b. Thí sinh có thể thực hiện việc đăng ký xét tuyển bằng 01 trong 03 cách sau:

Cách 1: Đến và nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương: Số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cách 2: Gửi qua đường bưu điện; Thông tin gửi chuyển phát nhanh

Người nhận: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Địa chỉ: Số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61 - 0888.61.66.61

Cách 3: Xét tuyển trực tuyến tại website: xettuyen.ktkk.edu.vn

c. Điều kiện xét tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại thông tin tuyển sinh này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường;

d. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Bản sao chứng thực: Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) hoặc bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về trước);

- Bản sao chứng thực: Học bạ THPT, giấy khai sinh và căn cước công dân;

- Bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2026 (đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp năm 2026);

- 01 ảnh 3x4; Sổ đoàn viên hoặc hồ sơ chuyển sinh hoạt Đảng (nếu có);

- Bản sao chứng thực: Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

*Riêng đối với thí sinh xét theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 và Kết quả kỳ thi SPT do ĐHSP Hà Nội năm 2026 tổ chức cần nộp thêm Bản gốc giấy chứng nhận điểm thi.

7. **Chính sách ưu tiên:** Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

8. **Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

9. **Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

- Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

10. **Các nội dung khác** (không trái quy định hiện hành):

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc cho thí sinh

STT	Họ tên	Nhiệm vụ	Điện thoại	Email
1	Phan Quang Phước	Tư vấn Đại học chính quy	0937464789	phuoc.pq@kktk.edu.vn
2	Lê Thị Ngọc Hương		0977333131	huong.ltn@kktk.edu.vn
3	Nguyễn Quốc Quân		0926562563	quan.nq@kktk.edu.vn
4	Lương Phúc Thiện Khang		0332230899	khang.lpt@kktk.edu.vn
5	Đặng Minh Thành		0989734668	thanh.dm@kktk.edu.vn
6	Lê Hữu Chiến		0393885700	chien.lh@kktk.edu.vn

STT	Họ tên	Nhiệm vụ	Điện thoại	Email
7	Nguyễn Đình Bảo		0583788333	bao.nd@kktk.edu.vn
8	Vũ Cao Thế Bảo		0862843534	bao.vct@kktk.edu.vn
9	Nguyễn Lê Thanh Hiền		0333820459	hien.nlt@kktk.edu.vn
10	Tăng Gia Bảo		0797756899	bao.tg@kktk.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	301	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	2	0		1	0		
2	402	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	8	0	550	1	0	15	
3	100	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	20	14	35	35	15	
4	200	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	162	92	15	144	146	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5	301	Kinh doanh	7340115	Marketing	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
6	402	Kinh doanh	7340115	Marketing	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	0	550	1	0	15	
7	100	Kinh doanh	7340115	Marketing	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	21	14	39	38	15	
8	200	Kinh doanh	7340115	Marketing	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	62	81	15	109	111	15	
9	301	Quản trị - Quản lý	7340406	Quản trị văn phòng	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
10	402	Quản trị - Quản lý	7340406	Quản trị văn phòng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
11	100	Quản trị - Quản lý	7340406	Quản trị văn phòng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	17	14	99	98	15	
12	200	Quản trị - Quản lý	7340406	Quản trị văn phòng	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	80	41	15	54	56	15	
13	301	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
14	402	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	0	550	1	0	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
15	100	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	5	14	12	12	15	
16	200	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	37	19	15	31	33	15	
17	301	Kế toán – Kiểm toán	7340301	Kế toán	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
18	402	Kế toán – Kiểm toán	7340301	Kế toán	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
19	100	Kế toán – Kiểm toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	40	14	49	49	15	
20	200	Kế toán – Kiểm toán	7340301	Kế toán	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	170	111	15	119	122	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
21	301	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
22	402	Tài chính – Ngân hàng –	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
23	100	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	25	14	14	14	15	
24	200	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	75	75	15	60	62	15	
25	301	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
26	402	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
27	100	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghị THPT	33	25	14	23	23	15	
28	200	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	126	110	15	65	66	15	
29	301	Máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
30	402	Máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ	2	0	550	1	0	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					chức để xét tuyển							
31	100	Máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	3	14	10	10	15	
32	200	Máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	31	6	15	15	17	15	
33	301	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
34	402	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	+	0	15	-
35	100	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	29	14	46	46	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
36	200	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	170	166	15	164	166	15	
37	301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)							
38	402	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển							
39	100	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	7	14	26	26	15	
40	200	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	60	45	15	92	94	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		tử và viễn thông										
41	301	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
42	402	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
43	100	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	23	14	75	75	15	
44	200	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	87	79	15	89	91	15	
45	301	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
46	402	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220201	Ngôn ngữ Anh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
47	100	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	15	14	34	34	15	
48	200	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220201	Ngôn ngữ Anh	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	76	37	15	43	44	15	
49	301	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
50	402	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
51	100	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	14	14	23	23	15	
52	200	Ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	76	23	15	22	23	15	
53	301	Truyền thông	7320108	Quan hệ công chúng	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
54	402	Truyền thông	7320108	Quan hệ công chúng	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
55	100	Truyền thông	7320108	Quan hệ công chúng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	20	14	54	53	15	
56	200	Truyền thông	7320108	Quan hệ công chúng	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	104	38	15	38	42	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
57	301	Luật	7380101	Luật	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
58	402	Luật	7380101	Luật	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	550	1	0	15	
59	100	Luật	7380101	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	26	14	23	23	15	
60	200	Luật	7380101	Luật	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	89	42	15	19	21	15	
61	301	Luật	7380107	Luật Kinh tế	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)				1	0		
62	402	Luật	7380107	Luật Kinh tế	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển				1	0	15	

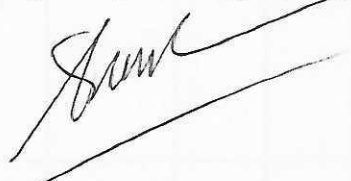
TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
63	100	Luật	7380107	Luật Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				11	11	15	
64	200	Luật	7380107	Luật Kinh tế	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)				26	28	15	
65	301	Khách sạn, nhà hàng	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
66	402	Khách sạn, nhà hàng	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	0	550	1	0	15	
67	100	Khách sạn, nhà hàng	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	4	14	23	23	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
68	200	Khách sạn, nhà hàng	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	84	22	15	20	22	15	
69	301	Dược học	7720201	Dược học	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	0		1	0		
70	402	Dược học	7720201	Dược học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	0	750	1	0	21.25	
71	100	Dược học	7720201	Dược học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	10	21	5	5	19	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
72	200	Dược học	7720201	Dược học	Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)	68	8	21	43	10	21	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)



ThS. Phan Quang Phước

Điện thoại: 0937.464.789

Email: phuoc.pq@kkt.edu.vn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. LS. Nguyễn Thị Thu Hà